

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LIGHTERA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LIGHTERA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110271443

**3. Ngày thành lập:** 03/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 24A Hạ Yên, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0866831183

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                       | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                            | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                               | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)                   | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                            | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)             | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                              | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                       | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                          | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa. | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                    | 4620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4631        |
| 16. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn thủy sản;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn chè;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Bán buôn thực phẩm khác.                                                                                                                                                                                                                 | 4632(Chính) |
| 17. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633        |
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4634        |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vải;<br>- Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;<br>- Bán buôn hàng may mặc;<br>- Bán buôn giày dép.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641        |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn đồ chơi và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. | 4649        |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652        |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659 |
| 25. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4661 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4669 |
| 29. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230 |
| 30. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8292 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 32. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201 |
| 33. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6209 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;                                                                                                                                                                                                                     | 6820 |
| 36. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7020 |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 38. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4711 |
| 40. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4721 |
| 41. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 42. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4723 |
| 43. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4724 |
| 44. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4730 |
| 45. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1010 |
| 46. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1020 |
| 47. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1030 |
| 48. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1040 |
| 49. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1050 |
| 50. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1061 |
| 51. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1062 |
| 52. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1071 |
| 53. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1072 |
| 54. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1073 |
| 55. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1074 |
| 56. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1075 |

|     |                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Sản xuất chè                                                                                                                       | 1076 |
| 58. | Sản xuất cà phê                                                                                                                    | 1077 |
| 59. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                     | 1079 |
| 60. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                      | 1101 |
| 61. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                 | 1102 |
| 62. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                 | 1103 |
| 63. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                            | 1104 |
| 64. | Sản xuất sợi                                                                                                                       | 1311 |
| 65. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                              | 1312 |
| 66. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                            | 1313 |
| 67. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                            | 1391 |
| 68. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                             | 1392 |
| 69. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                           | 1393 |
| 70. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                  | 1394 |
| 71. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                     | 1410 |
| 72. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                   | 1420 |
| 73. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc<br>Chi tiết: Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú | 1430 |
| 74. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                      | 1511 |
| 75. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                     | 1512 |
| 76. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                 | 1520 |
| 77. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                     | 1610 |
| 78. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                  | 1621 |
| 79. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                            | 1622 |
| 80. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                            | 1623 |
| 81. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                           | 1629 |
| 82. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                     | 1701 |
| 83. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                | 1702 |
| 84. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                   | 1709 |
| 85. | In ấn                                                                                                                              | 1811 |
| 86. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                           | 1812 |
| 87. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                     | 2022 |
| 88. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                             | 2023 |
| 89. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                              | 2030 |
| 90. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                | 2211 |

|      |                                                                                |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| 91.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                               | 2219 |
| 92.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                   | 2220 |
| 93.  | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                    | 2310 |
| 94.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                     | 2391 |
| 95.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                          | 2392 |
| 96.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                  | 2393 |
| 97.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                             | 2394 |
| 98.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao              | 2395 |
| 99.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                  | 2396 |
| 100. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu      | 2399 |
| 101. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                       | 2410 |
| 102. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                          | 2420 |
| 103. | Đúc sắt, thép                                                                  | 2431 |
| 104. | Đúc kim loại màu                                                               | 2432 |
| 105. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                 | 2511 |
| 106. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                     | 2512 |
| 107. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                       | 2513 |
| 108. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591 |
| 109. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592 |
| 110. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                    | 2593 |
| 111. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                    | 2599 |
| 112. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610 |
| 113. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                      | 2620 |
| 114. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630 |
| 115. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640 |
| 116. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                 | 2651 |
| 117. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                         | 2670 |
| 118. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                        | 2680 |
| 119. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710 |
| 120. | Sản xuất pin và ắc quy                                                         | 2720 |
| 121. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                            | 2731 |
| 122. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                         | 2732 |
| 123. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                        | 2733 |
| 124. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                              | 2740 |
| 125. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                      | 2750 |
| 126. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                    | 2790 |

|      |                                                                                                                                                                                            |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 127. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                               | 2814 |
| 128. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                  | 2816 |
| 129. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                              | 2817 |
| 130. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                       | 2825 |
| 131. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                      | 2826 |
| 132. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                              | 2829 |
| 133. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                        | 2920 |
| 134. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                     | 2930 |
| 135. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                           | 4781 |
| 136. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                   | 4782 |
| 137. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ. | 4789 |
| 138. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá bán lẻ qua Internet)                                                                                        | 4791 |
| 139. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đấu giá ngoài cửa hàng)                                                                                                                  | 4799 |
| 140. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                               | 4911 |
| 141. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                 | 4912 |
| 142. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                            | 4921 |
| 143. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                   | 4922 |
| 144. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                  | 4929 |
| 145. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                        | 4931 |
| 146. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                           | 4932 |
| 147. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                             | 4933 |
| 148. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                  | 5011 |
| 149. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                    | 5012 |
| 150. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                      | 5021 |
| 151. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                        | 5022 |
| 152. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                | 5210 |
| 153. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                   | 5221 |
| 154. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                  | 5222 |

|      |                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 155. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                     | 5224 |
| 156. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                              | 5225 |
| 157. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                  | 5229 |
| 158. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                            | 5510 |
| 159. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                     | 5610 |
| 160. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                             | 5621 |
| 161. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                 | 5629 |
| 162. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                              | 5630 |
| 163. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                        | 7721 |
| 164. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                       | 7730 |
| 165. | Đại lý du lịch                                                                                                       | 7911 |
| 166. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa. | 7912 |
| 167. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                  | 7990 |
| 168. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                              | 8110 |
| 169. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                | 8121 |
| 170. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                    | 8129 |
| 171. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                | 8130 |
| 172. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                | 8211 |
| 173. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                             | 8219 |
| 174. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                        | 3100 |
| 175. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                           | 3211 |
| 176. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                     | 3220 |
| 177. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                   | 3230 |
| 178. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                           | 3240 |
| 179. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                          | 3250 |
| 180. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                               | 3311 |
| 181. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                               | 3313 |
| 182. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                               | 3314 |
| 183. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                            | 3315 |
| 184. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                               | 3319 |
| 185. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                              | 3320 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 186. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 187. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 188. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 189. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                              | 4751 |
| 190. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 191. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 192. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4759 |
| 193. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                     | 4761 |
| 194. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                   | 4762 |
| 195. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4763 |
| 196. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4764 |
| 197. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4771 |
| 198. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.                                 | 4772 |
| 199. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ: Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tiền kim khí; Kinh doanh vàng miếng (nếu kinh doanh vàng))                                                                                                            | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VŨ ĐỨC<br>CHUNG     | Số 39 ngõ 1002<br>đường Láng,<br>Phường Láng<br>Thượng, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 125.000       | 1.250.000.000            | 25,000       | 0340880223<br>31                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Tổng số                            | 125.000       | 1.250.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN MINH<br>PHƯƠNG | Số 18 Nguyễn<br>Ngọc Doãn,<br>Phường Trung Tự,<br>Quận Đống Đa,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 125.000       | 1.250.000.000            | 25,000       | 0301910014<br>85                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Tổng số                            | 125.000       | 1.250.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                             |                           |         |               |        |                  |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | MẠC VĂN TẮM       | Nhà 1C, ngách 255/7 Nguyễn Khang, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 | 0300860036<br>41 |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Tổng số                   | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 |                  |
|   |                   |                                                                                             |                           |         |               |        |                  |
| 4 | NGUYỄN HOÀNG HIỆP | Số 225 Trần Cung, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 | 0310890019<br>75 |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Tổng số                   | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 |                  |
|   |                   |                                                                                             |                           |         |               |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: MẠC VĂN TÁM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/05/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030086003641

Ngày cấp: 04/02/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Nhà 1C, ngách 255/7 Nguyễn Khang, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Nhà 1C, ngách 255/7 Nguyễn Khang, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội